

PHỤ LỤC 2
(Kèm theo Tờ trình số .../TTr-UBND ngày.../ /2025 của UBND Thành phố)
KHAI TOÁN KINH PHÍ DỰ KIẾN THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT HÀNG NĂM

Stt	NỘI DUNG THỰC HIỆN	Khối lượng (ha)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		
				Ngân sách cấp Thành phố	Ngân sách cấp Xã	Ngân sách từ DVMT rừng
I. Nguồn vốn đầu tư phát triển						
1	Đầu tư trồng rừng, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng đặc dụng	100	40.000.000	4.000.000.000		
2	Đầu tư trồng rừng, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng phòng hộ	100	40.000.000	4.000.000.000		
3	Hỗ trợ kinh phí bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng	500	500.000		250.000.000	
4	Hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ	100				
	Hỗ trợ một lần 15.000.000 đồng/ha/chu kỳ để mua cây giống, vật tư, phân bón đối với trồng cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ theo chu kỳ kinh doanh của loài cây trồng.		15.000.000		1.500.000.000	
	Hỗ trợ chi phí cho công tác khuyến lâm: 500.000 đồng/ha/4 năm (1 năm trồng và 3 năm chăm sóc).		500.000		50.000.000	

				Thành tiền (đồng)		
5	Hỗ trợ đầu tư cơ sở sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp					
	- Tối đa 55.000.000 đồng/ha đối với xây dựng rừng giống trồng mới có diện tích từ 2,0 ha trở lên, vườn giống trồng mới có diện tích từ 1,0 ha trở lên; tối đa 25.000.000 đồng/ha đối với xây dựng rừng giống chuyển hóa có diện tích từ 1,0 ha trở lên, vườn cây lâm nghiệp đầu dòng có diện tích từ 500 m2 trở lên.	01 cơ sở (02ha)	55.000.000	55.000.000		
	Tối đa 5.000.000.000 đồng đối với một dự án hoặc công trình xây dựng trung tâm sản xuất giống cây rừng chất lượng cao có quy mô sản xuất tối thiểu 1 triệu cây/năm.	01 cơ sở	5.000.000.000	5.000.000.000		
	Tối đa 300.000.000 đồng đối với một dự án hoặc công trình xây dựng mới vườn ươm giống cây lâm nghiệp bằng phương pháp nuôi cấy mô với diện tích đất xây dựng vườn ươm tối thiểu 0,5 ha.	01 cơ sở (0.5ha)	300.000.000	300.000.000		
Tổng cộng nguồn vốn đầu tư phát triển				13.355.000.000	1.800.000.000	
		Tổng		15.155.000.000		
II. Nguồn vốn chi thường xuyên						
	Cấp kinh phí bảo vệ rừng đặc dụng					

		Vị trí	Đơn vị	Thành tiền (đồng)		
1	Cấp kinh phí cho Đơn vị sự nghiệp được giao quản lý rừng đặc dụng (Trung tâm Cứu hộ động vật hoang dã), kinh phí đã bao gồm cả kinh phí khoán bảo vệ rừng	2.497,93	1.446,000	3.612.007		
	Cấp kinh phí cho Đơn vị sự nghiệp được giao quản lý rừng đặc dụng (Trung tâm Cứu hộ động vật hoang dã), kinh phí đã bao gồm cả kinh phí khoán bảo vệ rừng	1.000,00	1.446,000			1.446.000
	Các đối tượng theo quy định tại khoản 1 Điều 5 và khoản 1 Điều 9 Nghị định 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2025	336,51	1.296,000	436.117		
	Chi phí lập hồ sơ lần đầu là 50.000 đồng/ha; 7% trên tổng kinh phí chi cho quản lý					
2	Cấp kinh phí khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng đặc dụng	100				
	Khoanh nuôi tái sinh tự nhiên (1000000/ha/năm trong 06 năm)	50	1.000.000	300.000.000		
	Khoanh nuôi có trồng bổ sung	50				
	03 năm đầu: 2.000.000/ha/năm		2000000	300.000.000		
	03 năm sau: 1.000.000/ha/năm		1000000	150.000.000		
	Chi phí lập hồ sơ lần đầu là 50.000 đồng/ha; 7% trên tổng kinh phí chi cho quản lý					
3	Đầu tư trồng rừng, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng đặc dụng	100	40.000.000	4.000.000.000		

				Thành tiền (đồng)		
	Cấp kinh phí bảo vệ rừng phòng hộ					
4	Cấp kinh phí cho Đơn vị sự nghiệp được giao quản lý rừng phòng hộ (Trung tâm Cứu hộ động vật hoang dã), đã bao gồm cả kinh phí khoán bảo vệ rừng	1.374,60	1.886.000	2.592.495.600		
	Cấp kinh phí cho Đơn vị sự nghiệp được giao quản lý rừng phòng hộ (Trung tâm Cứu hộ động vật hoang dã), đã bao gồm cả kinh phí khoán bảo vệ rừng	2.000,00	1.886.000			3.772.000.000
	Các đối tượng theo quy định tại khoản 1 Điều 5 và khoản 1 Điều 9 Nghị định 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2025	2.905,50	1.386.000	4.027.023.000		
	Chi phí lập hồ sơ lần đầu là 50.000 đồng/ha; 7% trên tổng kinh phí chi cho quản lý					
5	5. Cấp kinh phí khoán nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoán nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng phòng hộ	100				
	Khoanh nuôi tái sinh tự nhiên (1000000/ha/năm trong 06 năm)	50	1.000.000	300.000.000		
	Khoanh nuôi có trồng bổ sung	50				
	03 năm đầu: 2.000.000/ha/năm		2.000.000	300.000.000		
	03 năm sau: 1.000.000/ha/năm		1.000.000	150.000.000		
	Chi phí lập hồ sơ lần đầu là 50.000 đồng/ha; 7% trên tổng kinh phí chi cho quản lý					

		Đơn vị tính	Đơn vị	Thành tiền (đồng)		
6	Hỗ trợ khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng sản xuất là rừng tự nhiên	100	8.000.000		800.000.000	
	Mức kinh phí: 8.000.000 đ/ha.					
	7% trên tổng kinh phí chi cho quản lý					
7	Hỗ trợ kinh phí xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững	100	400.000		40.000.000	
8	13. Hỗ trợ trồng cây phân tán	5	15.000.000	75.000.000		
Tổng cộng nguồn vốn chi thường xuyên				12.198.566.724	840.000.000	3.773.446.000
		Tổng		16.812.012.724		
TỔNG CỘNG		31.967.012.724				